

QUYẾT ĐỊNH

Về việc công bố thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải

BỘ TRƯỞNG BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

Căn cứ Nghị định số 56/2022/NĐ-CP ngày 24 tháng 08 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giao thông vận tải;

Căn cứ Nghị định số 63/2010/NĐ-CP ngày 08 tháng 6 năm 2010 của Chính phủ về kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 48/2013/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2013 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Căn cứ Nghị định số 92/2017/NĐ-CP ngày 07 tháng 8 năm 2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của các Nghị định liên quan đến kiểm soát thủ tục hành chính;

Theo đề nghị của Chánh Văn phòng Bộ và Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Công bố kèm theo Quyết định này thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực đăng kiểm thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 10 năm 2023.

Điều 3. Chánh Văn phòng Bộ, Chánh Thanh tra Bộ, các Vụ trưởng, Cục trưởng Cục Đăng kiểm Việt Nam, Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị và cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ trưởng (để b/c);
- Như Điều 3;
- Công TTĐT Bộ GTVT;
- Trung tâm CNTT;
- Lưu: VT, KSTTHC (03).

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Lê Đình Thọ

**THỦ TỤC HÀNH CHÍNH ĐƯỢC BAN HÀNH MỚI TRONG LĨNH VỰC ĐĂNG KIỂM
THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-BGTVT
Ngày tháng năm 2023 của Bộ trưởng Bộ Giao thông vận tải)

PHẦN I. DANH MỤC THỦ TỤC HÀNH CHÍNH

**Danh mục thủ tục hành chính được ban hành mới trong lĩnh vực đăng kiểm
thuộc phạm vi chức năng quản lý của Bộ Giao thông vận tải**

STT	Số hồ sơ TTHC	Tên thủ tục hành chính	Tên VBQPPL quy định nội dung sửa đổi, bổ sung	Cơ quan thực hiện
I. THỦ TỤC HÀNH CHÍNH DO TRUNG ƯƠNG GIẢI QUYẾT				
1		Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Cục Đăng kiểm Việt Nam
2		Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Cục Đăng kiểm Việt Nam
3		Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Cục Đăng kiểm Việt Nam
4		Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)	Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/8/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên	Cục Đăng kiểm Việt Nam

PHẦN II. NỘI DUNG CỤ THỂ CỦA TỪNG THỦ TỤC HÀNH CHÍNH THUỘC PHẠM VI CHỨC NĂNG QUẢN LÝ CỦA BỘ GIAO THÔNG VẬN TẢI

1. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

1.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Nộp hồ sơ kiểm tra:

+ Đối với kiểu loại ô tô nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, d, đ, e, g, h khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế.

+ Đối với kiểu loại xe đã được cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu theo quy định tại Nghị định này, tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp các tài liệu quy định tại điểm a, b, c, e, h khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP (riêng đối với Giấy chứng nhận xuất xưởng, trong trường hợp nộp hồ sơ điện tử, người nhập khẩu nộp 01 bản sao đại diện cho mỗi kiểu loại trên Cổng thông tin một cửa quốc gia và nộp bổ sung tất cả bản chính Giấy chứng nhận xuất xưởng của các xe trong lô hàng nhập khẩu đó cho Cục Đăng kiểm Việt Nam trước khi kiểm tra xe thực tế). Tài liệu quy định tại điểm i khoản 1 Điều 4 Nghị định số 60/2023/NĐ-CP phải nộp khi đề nghị kiểm tra thực tế. Người nhập khẩu có trách nhiệm cung cấp số Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu đã được Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp cho chiếc xe cùng kiểu loại thuộc hồ sơ đăng ký kiểm tra lần đầu để cơ quan kiểm tra có căn cứ truy xuất tài liệu phục vụ công tác kiểm tra.

+ Khi Tài liệu COP hết hiệu lực thì người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP mới. Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng và trong vòng 90 ngày người nhập khẩu phải bổ sung Tài liệu COP còn hiệu lực.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, cụ thể như sau: Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) đối với các trường hợp sau: Trường hợp ô tô có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường; trường hợp người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng trước đó và quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Kiểm tra

+ Người nhập khẩu gửi tới Cục Đăng kiểm Việt Nam Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra trên Cổng thông tin một cửa quốc gia kèm theo số, ngày, tháng, năm của Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra kèm theo bản sao Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy). Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị trên Bản xác nhận kế hoạch kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam phải thực hiện kiểm tra. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.

+ Nội dung kiểm tra như sau:

Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra tính thống nhất của nội dung các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra và kiểm tra đối chiếu 01 mẫu ngẫu nhiên thuộc mỗi kiểu loại trong hồ sơ đăng ký kiểm tra với Giấy chứng nhận xuất xưởng của xe và kiểm tra số khung, số động cơ của tất cả các xe. Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra thì trong vòng 04 ngày làm việc, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu theo đối tượng ô tô nhập khẩu ngoài phạm vi điều chỉnh của Nghị định này.

Trường hợp xe ô tô có trang bị các hệ thống hỗ trợ người lái nâng cao (Advanced Driver Assistance Systems - ADAS), nếu nhà sản xuất đánh giá các hệ thống này chưa phù hợp khi sử dụng tham gia giao thông tại Việt Nam thì nhà sản xuất khuyến nghị và hướng dẫn người nhập khẩu hủy kích hoạt một phần hoặc toàn bộ các hệ thống này sau khi hoàn thành thủ tục nhập khẩu và phải bảo đảm cung cấp đầy đủ thông tin cho khách hàng.

- Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (sau đây viết tắt là Giấy chứng nhận)

Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Giấy chứng nhận trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy) cho từng xe trong toàn bộ lô xe nhập khẩu.

Trường hợp ô tô nhập khẩu thuộc đối tượng cấm nhập khẩu quy định tại Nghị định số 69/2018/NĐ-CP thì cấp Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy).

- Xử lý đối với trường hợp chậm trễ xuất trình phương tiện để kiểm tra: Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra mà người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho cơ quan hải quan để cùng phối hợp kiểm tra phương tiện tại địa điểm bảo quản, làm căn cứ ban hành kết quả kiểm tra và giải quyết thủ tục hải quan đối với lô hàng.

1.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

1.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu theo mẫu quy định;
- Giấy chứng nhận xuất xưởng cấp cho từng xe ô tô (Bản chính);
- Giấy chứng nhận kiểu loại VTA (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất ô tô (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Tài liệu xuất xứ C/O (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Bản giải mã số VIN của nhà sản xuất xe (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe);
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy hoặc số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu xe).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

1.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra: Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc;
- Kiểm tra: Trong khoảng thời gian không quá 01 ngày làm việc tính từ ngày kiểm tra do người nhập khẩu đề nghị. Trường hợp bất khả kháng không thể thực hiện kiểm tra (như thiên tai, dịch bệnh...), Cục Đăng kiểm Việt Nam thống nhất với người nhập khẩu để kiểm tra trong thời gian phù hợp.
- Trường hợp các tài liệu trong hồ sơ đăng ký kiểm tra không phù hợp hoặc xe thực tế không phù hợp với hồ sơ đăng ký kiểm tra: trong vòng 04 ngày làm việc, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối

với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi hồ sơ hoặc hủy hồ sơ để làm thủ tục nhập khẩu.

- Cấp Giấy chứng nhận: Trong thời hạn không quá 04 ngày làm việc, kể từ ngày kết thúc kiểm tra đạt yêu cầu và hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

1.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

1.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

1.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

- Thông báo xe cơ giới thuộc danh mục cấm nhập khẩu.

1.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí:

+ Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên: 40.000 đồng/giấy;

+ Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/ giấy.

- Giá dịch vụ kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường: 0,1% giá nhập khẩu/chiếc; nhưng không dưới 300.000 đồng/chiếc.

1.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu;

- Bản thông tin xe cơ giới nhập khẩu.

1.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

1.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập

khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

- Thông tư số 239/2016/TT-BTC ngày 11/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định về giá dịch vụ thử nghiệm, kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường đối với các loại phương tiện giao thông cơ giới đường bộ, xe máy chuyên dùng, linh kiện trong sản xuất, lắp ráp và nhập khẩu;
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**
(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection
for imported motor vehicle)

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau (Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported motor vehicles with the following contents):

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương (Commerce invoice/equivalent documents):

+ Số lượng Bản thông tin xe cơ giới (Quantity of Information sheets):

+ Số lượng xe (Quantity of vehicles):

+ Các giấy tờ khác (Other related documents):

Thời gian và địa điểm kiểm tra dự kiến (Date and Anticipated inspection site):

Người liên hệ (Contact person):

Số điện thoại (Telephone No):

Thư điện tử (Email):

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu. (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles).

MẪU BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Kèm theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16 tháng 8 năm 2023 của Chính phủ)

BẢN THÔNG TIN XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU
(Information sheet of imported motor vehicle)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số tham chiếu (*Reference certificate N^o*):
7. Số báo cáo thử nghiệm an toàn/ số phê duyệt kiểu (*Safety test report N^o/Type Approval N^o*):
8. Số báo cáo thử nghiệm khí thải/mã dấu phê duyệt (*Emission test report N^o/Marking*):
9. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (*Conformity of Production*):
10. Loại phương tiện (*Vehicle's type*):
11. Nhãn hiệu (*Trademark*):
12. Tên thương mại (*Commercial name*):
13. Mã kiểu loại (*Model code*):
14. Nước sản xuất (*Production country*):
15. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
16. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):
17. Tiêu chuẩn khí thải (*Emission standard*):
18. Số đăng ký kiểm tra (*Registered N^o for inspection*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

1. Công thức bánh xe (*Drive configuration*)

2. Khối lượng (*mass*)(kg)

2.1. Khối lượng bản thân (*Kerb mass*):

2.1.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*)

...

2.1.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*)

2.2. Khối lượng chuyên chở thiết kế lớn nhất (*Max. designed pay mass*): (*) / /

2.3. Khối lượng hàng chuyên chở cho phép lớn nhất (*Max. authorized pay mass*): (*) / /

2.4. Khối lượng toàn bộ thiết kế (*Max. designed total mass*): / /

2.4.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.4.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.5. Khối lượng toàn bộ cho phép lớn nhất (*Max, authorized total mass*): / /

2.5.1. Phân bố lên trục 1 (*Distributed on 1st axle*): (*) / /

...

2.5.10. Phân bố lên trục 10 (*Distributed on 10th axle*): (*) / /

2.6. Khối lượng kéo theo thiết kế lớn nhất (*Max. designed towed mass*): (**)

2.7. Khối lượng kéo theo cho phép lớn nhất (*Max. authorized towed mass*): (**)

3. Số người cho phép chở, kể cả người lái (*Passenger capacity including driver*)

3.1. Số người ngồi, kể cả người lái (*Seating passenger capacity including driver*):

3.2. Số người đứng (*Standing passenger capacity*):

3.3. Số người nằm (*Lying passenger capacity*):

3.4. Số người ngồi xe lăn (*Wheelchair passenger capacity*):

4. Kích thước (*Dimensions*)(mm):

4.1. Kích thước bao: dài x rộng x cao (*Overall dimensions L x W x H*): x x

4.2. Khoảng cách trục (*Wheel space*): + + +...

4.3. Chiều rộng cơ sở trước (*Front track*):

4.4. Chiều rộng cơ sở sau (*Rear track*):

4.5. Chiều dài đầu xe (*Front over hang*)

4.6. Chiều dài đuôi xe (*Rear over hang*): /

4.7. Khoảng cách từ tâm lỗ lắp chốt kéo đến điểm đầu tiên của ô tô đầu kéo (*min/max*) (**)

(*Distance between coupling pin and front end of tractor truck*):

4.8. Kích thước (lớn nhất/nhỏ nhất) của lòng thùng xe hoặc bao ngoài xi téc: (*Inside dimensions (max/min) of cargo deck or outside dimensions (max/min) of tank*): / x / x /

4.9. Thể tích xi téc/khối lượng riêng hàng chuyên chở (*Tank volume/density*): /

4.10. Kích thước khoang hành lý (Dài x Rộng x Cao)/số khoang (*Dimensions (LxWxH)number of luggage compartment*): x x /

4.11. Wt:

4.12. Offset: /

5. Động cơ (Engine) Lựa chọn 1 trong 3 loại động cơ (5.1 hoặc 5.2 hoặc 5.3)

5.1. Động cơ đốt trong (Internal combustion engine)

5.1.1. Ký hiệu, loại động cơ (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.1.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.1.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.1.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.1.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.1.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2. Động cơ xe hybrid (Engine and motor for Hybrid vehicle)

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*):

5.2.1. Ký hiệu, loại động cơ đốt trong (*Engine model, engine type*): , Tăng áp (*Turbocharged, Supercharged...*)

5.2.2. Thể tích làm việc (*Displacement*): (cm³)

5.2.3. Công suất lớn nhất/ tốc độ quay (*Max output/rpm*): / (kW/rpm)

5.2.4. Mô men lớn nhất/ tốc độ quay (*Max Torque/rpm*): / (N.m/rpm)

5.2.5. Loại nhiên liệu (*Fuel*):

5.2.6. Thể tích thùng nhiên liệu (*Volume of fuel tank*): + (lít)

5.2.7. Công suất lớn nhất của toàn hệ thống (*Max. combined system rated power*): (kW)

5.2.8. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu trước (*Max. front motor rated power*): (kW)

5.2.9. Công suất lớn nhất của động cơ điện dẫn động cầu sau (*Max. rear motor rated power*): (kW)

7.1. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 1 (*Type/type of shock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 1st axle*):

, / / +

...

7.10. Loại treo/loại giảm chấn/số lá nhíp + bầu khí trục 10 (*Type/type of sock absorber/Quantity of leaf springs + air springs of 10th axle*):

, / / +

8. Hệ thống lái (*Steering system*)

Ký hiệu (*model*): Loại cơ cấu lái (*type*): Trợ lực (*powered*)

9. Hệ thống phanh (*Brake system*)

9.1. Hệ thống phanh chính (*Type of braking system*):

9.1.1. Loại cơ cấu phanh chính trục 1 (*service brake of 1st axle*):

...

9.1.10. Loại cơ cấu phanh chính trục 10 (*service brake of 10th axle*):

9.2. Loại phanh đỗ/vị trí tác động (*Parking brake/position*): /

9.3. Loại phanh phụ trợ (*Auxiliary brake*):

10. Thân xe (*Body*)

10.1. Loại thân xe (*type of body work*):

10.2. Số lượng cửa sổ (*Quantity of window*): (***)

10.3. Số lượng cửa thoát hiểm (*Quantity of emergency exits*): (***)

10.4. Số phê duyệt kiểu cửa kính/gương (*Type approval number of glass/mirror*):

10.5. Loại dây đai an toàn cho người lái (*type of driver's seatbelt*):

10.6. Loại/số lượng dây đai an toàn cho hành khách (*type/quantity of passenger's seatbelt*): / /

11. Hệ thống chiếu sáng, tín hiệu và thiết bị điện (*Light, light- signaling and electrical equipment*)

TT	Loại đèn (<i>Lamps</i>)	Số lượng (<i>quantity</i>)	Màu sắc (<i>color</i>)
1.1.	Đèn chiếu sáng phía trước (<i>head lamps</i>)		
1.2.	Đèn sương mù phía trước (<i>front fog lamps</i>)		
1.3.	Đèn sương mù phía sau (<i>rear fog lamps</i>)		

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(Importer)

Chú thích:

(*) Không áp dụng với ô tô con;

(**) Chỉ áp dụng với ô tô đầu kéo và ô tô được thiết kế để kéo rơ moóc;

(***) Chỉ áp dụng với ô tô khách;

Không phải khai nội dung về Ký hiệu tại các mục 4.5, mục 5.3; mục 6, mục 8 và mục 10.4 đối với xe đã qua sử dụng.

2. Cấp Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

2.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu lập hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Nộp hồ sơ kiểm tra:

+ Đối với kiểu loại linh kiện nhập khẩu lần đầu vào Việt Nam, người nhập khẩu lập 01 bộ hồ sơ đăng ký kiểm tra theo quy định tại khoản 2 Điều 4 của Nghị định Nghị định số 60/2023/NĐ-CP và nộp cho Cục Đăng kiểm Việt Nam bằng hình thức trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

Tại thời điểm đăng ký kiểm tra, người nhập khẩu phải cung cấp tài liệu quy định tại các điểm: a, c, d, đ và điểm e khoản 2 Điều 4 của Nghị định số 60/2023/NĐ-CP. Tài liệu quy định tại điểm b và điểm g phải nộp trong thời hạn 15 ngày làm việc kể từ ngày thông quan hàng hóa.

+ Đối với kiểu loại linh kiện đã được cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật linh kiện nhập khẩu theo quy định tại Nghị định số 60/2023/NĐ-CP, người nhập khẩu được miễn mở hồ sơ đăng ký kiểm tra nhưng định kỳ 12 tháng, người nhập khẩu phải báo cáo tình hình nhập khẩu của kiểu loại linh kiện này cho cơ quan kiểm tra để theo dõi. Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền tiến hành kiểm tra đột xuất lô hàng nhập khẩu khi phát hiện vi phạm về chất lượng an toàn kỹ thuật hoặc có khiếu nại, tố cáo về chất lượng an toàn kỹ thuật của linh kiện nhập khẩu.

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam tiếp nhận, kiểm tra thành phần hồ sơ đăng ký kiểm tra và trả kết quả trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc, cụ thể như sau: Trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, hệ thống tự động cấp số đăng ký kiểm tra và gửi lên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp số đăng ký kiểm tra, ký xác nhận vào Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường, trả lại người nhập khẩu (đối với hồ sơ giấy) để người nhập

khẩu làm thủ tục nhập khẩu với cơ quan hải quan cửa khẩu; trường hợp hồ sơ đăng ký kiểm tra chưa đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

+ Cục Đăng kiểm Việt Nam có quyền từ chối tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra và thông báo cho người nhập khẩu trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) đối với các trường hợp sau: Trường hợp linh kiện có mối đe dọa đến an toàn hoặc đến môi trường; trường hợp người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra đối với lô hàng trước đó và quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra (trừ trường hợp bất khả kháng).

- Kiểm tra: Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện kiểm tra nội dung hồ sơ trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định, nếu hồ sơ không hợp lệ, Cơ quan kiểm tra thông báo trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc thông báo (đối với hồ sơ giấy) để người nhập khẩu bổ sung, sửa đổi.

- Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu (sau đây viết tắt là Thông báo miễn): Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo miễn trên Cổng thông tin một cửa quốc gia (đối với hồ sơ điện tử) hoặc bản giấy (đối với hồ sơ giấy). Hiệu lực của Thông báo miễn tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP.

- Xử lý đối với trường hợp chậm trễ xuất trình phương tiện để kiểm tra: Trường hợp quá 15 ngày kể từ ngày mở hồ sơ đăng ký kiểm tra mà người nhập khẩu không xuất trình phương tiện để kiểm tra, Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo cho cơ quan hải quan để cùng phối hợp kiểm tra phương tiện tại địa điểm bảo quản, làm căn cứ ban hành kết quả kiểm tra và giải quyết thủ tục hải quan đối với lô hàng.

2.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia (nộp hồ sơ điện tử). Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

2.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu theo mẫu quy định;

- Bản thông tin về linh kiện theo mẫu quy định; ảnh chụp sản phẩm linh kiện của mỗi kiểu loại (ảnh chụp tổng thể sản phẩm ở 2 mặt đối diện và các tem nhãn, các ký hiệu trên sản phẩm);
- Tài liệu COP cấp cho nhà sản xuất linh kiện (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);
- Giấy chứng nhận kiểu loại TA (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);
- Tài liệu xuất xứ C/O (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);
- Hóa đơn thương mại kèm danh mục hàng hóa (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện);
- Tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ giấy; số, ngày, tháng, năm của tờ khai hàng hóa nhập khẩu đối với hồ sơ điện tử (bản sao có xác nhận của người nhập khẩu linh kiện).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

2.4. Thời hạn giải quyết:

- Tiếp nhận hồ sơ đăng ký kiểm tra: Trong thời gian tối đa 01 ngày làm việc;
- Kiểm tra: Trong vòng 07 ngày làm việc kể từ ngày nhận đủ tài liệu theo quy định.
- Cấp Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu: Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ theo quy định.

2.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

2.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

2.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật đối với linh kiện nhập khẩu.

2.8. Phí, lệ phí, giá: Không có.

2.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Bản đăng ký kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu;
- Bản thông tin về linh kiện.

2.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

2.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

MẪU BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ
BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM
Independence - Freedom - Happiness

**BẢN ĐĂNG KÝ KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO
VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**
*(Application form for technical safety quality and environmental protection inspection
for imported parts and equipment of motor vehicle)*

Kính gửi (To):

Người nhập khẩu (Importer):

Địa chỉ (Address):

Mã số thuế (Tax code):

Thư điện tử (Email):

Người đại diện (Representative):

Số điện thoại (Telephone No):

Đăng ký kiểm tra Nhà nước về chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu với các nội dung sau *(Request for technical safety quality and environmental protection inspection for imported parts and equipment of motor vehicles with the following contents):*

Hồ sơ kèm theo (Attached documents):

+ Bản sao hóa đơn thương mại/giấy tờ tương đương *(Copy of Commerce invoice/equivalent documents):*

+ Bản sao danh mục hàng hóa *(Packing list of Information sheets):*

+ Các giấy tờ khác *(Other related documents):*

(người nhập khẩu) cam đoan và chịu trách nhiệm về tính hợp pháp của hồ sơ và chất lượng của xe cơ giới nhập khẩu, (The Importer undertakes and is responsible for the legality of the application document and the technical safety quality, environment protection of imported motor vehicles)

Xác nhận của cơ quan kiểm tra
Số đăng ký kiểm tra:

Người nhập khẩu
(Importer)
(Date) ,ngày tháng năm

(Registered N^o for inspection)
(Date) ,ngày tháng năm

Đại diện cơ quan kiểm tra

(Inspection Body)

BẢN KÊ CHI TIẾT LINH KIỆN NHẬP KHẨU

(List of imported for imported parts and equipment of motor vehicle)

(Kèm theo Bản đăng ký kiểm, tra số (Attached to Application form with Registered N^o for inspection):)

Số TT (N ^o)	Tên hàng hóa, nhãn hiệu, kiểu loại (Name, Trademark, type)	Đặc tính kỹ thuật (Specifications)	Xuất xứ, Nhà sản xuất (Origin, Manufacturer)	Khối lượng/ số lượng (Mass, Quantity)	Cửa khẩu nhập (Imported border gate)	Thời gian nhập khẩu (Imported date)

MẪU BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU**BẢN THÔNG TIN LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

(Information sheet of imported vehicle part and equipment)

I. THÔNG TIN CHUNG (General information)

1. Người nhập khẩu (*Importer*):
2. Địa chỉ (*Address*):
3. Người đại diện (*Representative*):
4. Số điện thoại (*Telephone N^o*):
5. Thư điện tử (*Email*):
6. Số chứng nhận phê duyệt kiểu (*Type Approval N^o*):
7. Tài liệu đánh giá điều kiện bảo đảm chất lượng (*Conformity of Production*):
8. Loại linh kiện (*Vehicle part and equipment's type*):
9. Nhãn hiệu (*Trademark*):
10. Mã kiểu loại / Ký hiệu thiết kế (*Model code/Design code*):
11. Nước sản xuất (*Production country*):
12. Nhà máy sản xuất (*Production Plant*):
13. Địa chỉ nhà máy sản xuất (*Address of Production Plant*):

II. THÔNG SỐ KỸ THUẬT CƠ BẢN (Major technical specification)

(Date) , ngày tháng năm
Người nhập khẩu
(*Importer*)

3. Cấp lại Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

3.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cách thức cấp lại do bị mất:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 04 ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

+ Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc của bản điện tử) Giấy chứng nhận; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp lại bản chính Giấy chứng nhận trong vòng 04 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

3.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

3.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận;

- Bản chính Giấy chứng nhận (đối với trường hợp bị hỏng).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

3.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp bị mất:

+ Phát hành văn bản thông báo: Trong vòng 04 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định;

+ Cấp bản sao Giấy chứng nhận: Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan.

- Trường hợp bị hỏng: Trong vòng 04 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định.

3.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

3.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;

- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;

- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;

- Cơ quan phối hợp: Không có.

3.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp bị mất: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (bản sao).

- Trường hợp bị hỏng: Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu (bản chính).

3.8. Phí, lệ phí, giá:

- Lệ phí (đối với trường hợp cấp lại bản chính Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới nhập khẩu):

+ Xe ô tô từ 10 chỗ ngồi trở lên: 40.000 đồng/giấy;

+ Xe ô tô dưới 10 chỗ ngồi (không bao gồm xe cứu thương): 90.000 đồng/ giấy.

- Đối với trường hợp cấp bản sao Giấy chứng nhận chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với xe cơ giới nhập khẩu: Người nhập khẩu (tổ chức, cá nhân nhập khẩu ô tô theo quy định của pháp luật) không phải nộp các khoản giá, lệ phí liên quan đến việc cấp bản sao Giấy chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường xe cơ giới nhập khẩu.

3.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị cấp lại Giấy chứng nhận.

3.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

3.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.
- Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn;
- Thông tư số 36/2022/TT-BTC ngày 16/06/2022 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 199/2016/TT-BTC ngày 08/11/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài chính quy định mức thu, chế độ thu, nộp, quản lý lệ phí cấp giấy chứng nhận bảo đảm chất lượng, an toàn kỹ thuật đối với máy, thiết bị, phương tiện giao thông vận tải có yêu cầu nghiêm ngặt về an toàn.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN KIỂM
TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE
CƠ GIỚI/ LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn số ngày tháng năm cho
loại phương tiện:

Căn cứ quy định tại Nghị định số:/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023

1. Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn với lý do
cấp lại:

2. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng).
- Bản sao tài liệu COP còn hiệu lực (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực)

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại
Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ, các văn bản pháp
luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)

4. Cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (theo Nghị định số 60/2023/NĐ-CP)

4.1. Trình tự thực hiện:

a) Nộp hồ sơ TTHC:

- Người nhập khẩu gửi hồ sơ đề nghị cấp lại Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

b) Giải quyết TTHC:

- Cách thức cấp lại do bị mất:

+ Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, trong vòng 04 ngày làm việc Cục Đăng kiểm Việt Nam thông báo bằng văn bản gửi người nhập khẩu và cơ quan hải quan, thuế, công an; trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, Cục Đăng kiểm Việt Nam hướng dẫn người nhập khẩu hoàn thiện hồ sơ.

+ Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan, Cục Đăng kiểm Việt Nam sẽ cấp bản sao (của bản giấy hoặc của bản điện tử) Thông báo miễn; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại do bị hỏng: Trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định, Cục Đăng kiểm Việt Nam thực hiện việc cấp lại bản chính Thông báo miễn trong vòng 04 ngày làm việc; trường hợp không cấp lại, Cục Đăng kiểm Việt Nam có văn bản trả lời và nêu rõ lý do.

- Cách thức cấp lại khi Thông báo miễn hết hiệu lực:

+ Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo miễn mới có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới.

+ Trường hợp chưa cung cấp được Tài liệu COP mới thì người nhập khẩu cung cấp Báo cáo kết quả đánh giá bảo đảm chất lượng. Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ, Cục Đăng kiểm Việt Nam cấp Thông báo miễn một lần có hiệu lực trong 90 ngày.

4.2. Cách thức thực hiện:

- Nộp trực tuyến thông qua Cổng thông tin một cửa quốc gia. Trường hợp bất khả kháng, người nhập khẩu có thể nộp hồ sơ giấy cho Cục Đăng kiểm Việt Nam.

4.3 Thành phần, số lượng hồ sơ:

a) Thành phần hồ sơ:

- Văn bản đề nghị cấp lại Thông báo miễn;
- Bản chính Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng);
- Tài liệu COP mới được gia hạn (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực).

b) Số lượng hồ sơ: 01 bộ.

4.4. Thời hạn giải quyết:

- Trường hợp bị mất:
 - + Phát hành văn bản thông báo: Trong vòng 04 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định;
 - + Cấp bản sao Thông báo miễn: Sau 24 ngày làm việc, kể từ ngày phát hành văn bản, nếu không nhận được phản hồi từ các cơ quan có liên quan.
- Trường hợp bị hỏng: Trong vòng 04 ngày làm việc, trường hợp hồ sơ đầy đủ theo quy định.
- Trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực: Trong vòng 04 ngày làm việc kể từ ngày hồ sơ được đánh giá đầy đủ, hợp lệ.

4.5. Đối tượng thực hiện thủ tục hành chính:

- Tổ chức, cá nhân.

4.6. Cơ quan thực hiện thủ tục hành chính:

- Cơ quan có thẩm quyền giải quyết: Cục Đăng kiểm Việt Nam;
- Cơ quan hoặc người có thẩm quyền được uỷ quyền hoặc phân cấp thực hiện: Không có;
- Cơ quan trực tiếp thực hiện thủ tục hành chính: Cục Đăng kiểm Việt nam;
- Cơ quan phối hợp: Không có.

4.7. Kết quả của việc thực hiện thủ tục hành chính:

- Trường hợp bị mất: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (bản sao).
- Trường hợp bị hỏng: Thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường linh kiện nhập khẩu (bản chính).

- Trường hợp thông báo miễn hết hiệu lực: Thông báo miễn mới (có hiệu lực tương ứng với hiệu lực của Tài liệu COP mới) hoặc Thông báo miễn một lần (có hiệu lực trong 90 ngày).

4.8. Phí, lệ phí, giá: Không có.

4.9. Tên mẫu đơn, mẫu tờ khai hành chính:

- Văn bản đề nghị cấp lại Thông báo miễn.

4.10. Yêu cầu, điều kiện thực hiện thủ tục hành chính: Không có.

4.11. Căn cứ pháp lý của thủ tục hành chính:

- Nghị định số 60/2023/NĐ-CP ngày 16/08/2023 của Chính phủ quy định về việc kiểm tra, chứng nhận chất lượng an toàn kỹ thuật và bảo vệ môi trường ô tô nhập khẩu và linh kiện nhập khẩu theo các Điều ước quốc tế mà Việt Nam là thành viên.

MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CỦA DOANH
NGHIỆP NHẬP KHẨU LINH KIỆN

TÊN DOANH NGHIỆP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT
NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI THÔNG BÁO MIỄN KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN
TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

.....

Giấy Thông báo miễn kiểm tra của doanh nghiệp nhập khẩu linh kiện nhập khẩu số
..... ngày tháng năm hết hạn ngày tháng ... năm...

Căn cứ quy định tại Nghị định số:/2023/NĐ-CP ngày/...../2023.

1. Đề nghị xem xét cấp lại thông báo miễn kiểm tra chất lượng an toàn
kỹ thuật và bảo vệ môi trường của linh kiện nhập khẩu với các thông tin cụ thể như
sau:

Thông tin về sản phẩm: *(Loại sản phẩm, nhãn hiệu, tên thương mại /mã kiểu loại của
sản phẩm; ký hiệu thiết kế; Tiêu chuẩn áp dụng; Tên nhà máy sản xuất, lắp ráp, địa
chỉ).*

2. Hồ sơ kèm theo: Bản sao tài liệu COP mới nhất.

**MẪU ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN
KIỂM TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG
XE CƠ GIỚI NHẬP KHẨU**

TÊN DOANH NGHIỆP **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số:

....., ngày ... tháng năm 20....

**ĐƠN ĐỀ NGHỊ CẤP LẠI GIẤY CHỨNG NHẬN/ THÔNG BÁO MIỄN KIỂM
TRA CHẤT LƯỢNG AN TOÀN KỸ THUẬT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG XE
CƠ GIỚI/ LINH KIỆN NHẬP KHẨU**

Kính gửi:

Tên doanh nghiệp:

Địa chỉ trụ sở chính:

Mã số doanh nghiệp/mã số thuế:

Điện thoại: Fax:

Email:

Người liên hệ: Chức danh: Điện thoại:

Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn số ngày tháng năm cho
loại phương tiện:

Căn cứ quy định tại Nghị định số:/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023

1. Đề nghị xem xét cấp lại Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn với lý do
cấp lại:

2. Hồ sơ kèm theo:

- Bản chính Giấy chứng nhận/ Thông báo miễn (đối với trường hợp bị hỏng).
- Bản sao tài liệu COP còn hiệu lực (đối với trường hợp Thông báo miễn hết hiệu lực)

..... (tên doanh nghiệp) xin cam đoan thực hiện đúng các quy định tại
Nghị định số/2023/NĐ-CP ngày .../.../2023 của Chính phủ, các văn bản pháp
luật khác có liên quan, kiểu loại sản phẩm không vi phạm về quyền sở hữu trí tuệ và xin
hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật./.

**Người đại diện theo pháp luật
của doanh nghiệp**
(Ghi rõ họ tên và đóng dấu)